

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /CBTT/2019

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 .**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2019 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 30 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận
sau thuế quý III/2019 cao
hơn 10% so với quý III/2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày, tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một Quý III/2019 cao hơn 10% so với Quý III/2018, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 cao hơn 10% so với Quý III/2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2019 đạt: 42.754.283.040 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý III/2018 đạt: 33.082.378.372 đồng.

Lợi nhuận quý III/2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận quý III/2018, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Sản lượng tiêu thụ của nhà máy nước Dĩ An và nhà máy nước Bàu Bàng tăng do nhu cầu nước dùng cho sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao.

- Đơn giá tiêu thụ nước sạch tăng thêm 5% so với giá tiêu thụ của quý III/2018

Nên lợi nhuận quý III/ 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trĩ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2019

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/19)	Số đầu năm (01/01/19)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		477.095.021.884	141.359.459.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	304.416.871.294	45.019.151.217
1. Tiền	111		7.416.871.294	2.019.151.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		297.000.000.000	43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.009.173.688	76.033.653.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.297.106.568	30.122.515.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	117.133.945.128	3.276.567.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.578.121.992	42.634.571.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.160.578.801	1.133.087.386
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5.160.578.801	1.133.087.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.508.398.101	11.173.566.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	178.950.046	310.161.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	14.113.241.647	10.647.198.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.702.630.591.145	1.646.831.429.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/19)	Số đầu năm (01/01/19)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		733.666.474.019	764.573.141.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	678.108.733.061	707.840.444.435
- Nguyên giá	222		866.049.544.282	833.320.360.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187.940.811.221)	(125.479.916.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.557.740.958	56.732.697.357
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.950.965.535)	(2.776.009.136)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.585.978.345	19.738.200.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	104.585.978.345	19.738.200.928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.752.882.497	857.899.704.002
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701.238.875.002	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.514.007.495	160.514.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(3.853.178.495)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.625.256.284	4.620.383.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.625.256.284	4.272.287.078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			348.096.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.179.725.613.029	1.788.190.888.806
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		607.714.015.155	679.175.903.593
I. Nợ ngắn hạn	310		149.712.094.068	254.552.920.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.399.083.555	12.811.913.950

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/19)	Số đầu năm (01/01/19)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.942.871.715	2.493.383.896
4. Phải trả người lao động	314			112.898.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.220.743.227	610.269.230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16		97.689.531.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	107.178.392.213	129.021.443.648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.971.003.358	11.813.479.563
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		458.001.921.087	424.622.983.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	458.001.921.087	424.622.983.087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.572.011.597.874	1.109.014.985.213
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.572.011.597.874	1.109.014.985.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	957.000.003.750	812.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	957.000.003.750	812.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		376.374.321.818	145.319.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/19)	Số đầu năm (01/01/19)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	72.778.231.436	34.778.874.384
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	165.859.040.870	116.916.785.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.317.878.272	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.541.162.598	116.916.785.261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.179.725.613.029	1.788.190.888.806

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình

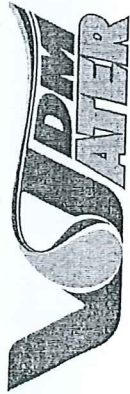


Tăng Cổ Vân



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trì, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2019

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2019)	Quý này năm trước (quý III.2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	88.608.772.371	72.004.132.559	253.108.255.618	201.781.114.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.19	88.608.772.371	72.004.132.559	253.108.255.618	201.781.114.711
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	44.044.460.459	25.492.785.717	113.459.566.409	73.988.824.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.564.311.912	46.511.346.842	139.648.689.209	127.792.290.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	9.979.637.600	408.721.188	11.087.849.666	27.934.926.780
7. Chi phí tài chính	22	V.22	8.480.075.737	11.028.247.821	26.271.794.418	55.756.854.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	8.521.284.053	11.023.977.759	29.961.569.598	39.685.886.001
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1.445.835.384	1.176.984.246	5.386.304.992	4.968.070.491
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		44.618.038.391	34.714.835.963	119.078.439.465	95.002.292.347
12. Thu nhập khác	31	V.25	194.331.806	237.844.332	542.468.156	682.564.322
13. Chi phí khác	32		300.483.330	44.644.418	372.062.180	44.644.418
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106.151.524)	193.199.914	170.405.976	637.919.904
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	44.511.886.867	34.908.035.877	119.248.845.441	95.640.212.251

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2019)	Quý này năm trước (quý III.2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1.757.603.827	1.825.657.505	5.707.682.843	4.936.264.611
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	42.754.283.040	33.082.378.372	113.541.162.598	90.703.947.640
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	447	407	1.186	1.117
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Cơ Văn

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Chế Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III/2019

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	119.248.845.441	95.640.212.251
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	63.635.851.212	36.213.926.370
- Các khoản dự phòng	3	(3.853.178.495)	15.904.011.495
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11.087.849.666)	(30.858.328.279)
- Chi phí lãi vay	6	29.961.569.598	39.685.886.001
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	197.905.238.090	156.585.707.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(7.434.749.245)	49.287.289.459
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.679.395.415)	(601.291.272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.207.597.850)	(42.271.189.792)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.778.242.098	2.135.583.129
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.565.102.301)	(57.693.639.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.189.778.995)	(3.110.755.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.442.026.142)	(2.552.298.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.164.830.240	101.779.406.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(236.216.410.777)	(31.998.827.472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.730.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.938.414.049	26.355.121.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176.277.996.728)	(21.913.706.116)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	376.055.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	235.774.228.095	100.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(224.238.341.530)	(437.386.594.687)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.080.000.000)	(52.032.396.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	314.510.886.565	(389.418.991.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	259.397.720.077	(309.553.291.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.019.151.217	315.576.990.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	304.416.871.294	6.023.699.635

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

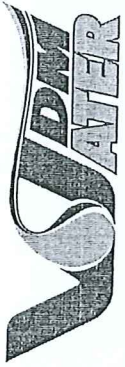

Nguyễn Hữu Bình


Tăng Cổ Văn




Trần Thế Hùng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 6 ngày 13/09/2018

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2019 là : 957.000.003.750 VNĐ (Chín trăm năm mươi bảy tỷ lẻ ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) trong đó 95.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 06-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 05-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tái sản cố định hữu hình khác 05-13 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-15 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/09/19	01/01/19
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	18.353.298	460.447.074
- Tiền gửi ngân hàng	7.398.605.996	1.558.704.143
- Các khoản tiền và tương đương tiền	297.000.000.000	43.000.000.000
	304.416.959.294	45.019.151.217
	Công	
2. <u>Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	30/09/19	01/01/19

-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	8.000.000.000
	8.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5 _ Điện kế phụ + tiền nước rửa bể
- Phải thu về Công ty Cổ phần xây dựng toàn thắng lợi _ Điện kế phụ
- Phải thu về XN Cấp nước Khu Liên Hợp _ Nhưng dây cáp điện
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương

30/09/19	01/01/19
53.865.000	107.730.000
123.464.600	5.700.000
	5.760.000
	138.093.802
31.119.777.168	29.865.231.794
31.297.106.768	30.122.515.596

4. Trả trước cho người bán

- Tạm ứng HĐ thi công HT ồng công nghệ NMN Dĩ An gd3 - XN Công nghệ cơ điện BIWASE
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ cung cấp máy bơm - Cty CP Bơm Châu Âu
- Tạm ứng 40% HĐ lập báo cáo đánh giá tác động ôi trường Dự An NTDM gd3 - TT Tư Vấn Dịch Vụ Tài Nguyên Nước
- Công ty CP đầu tư XD Tiến Nam Thành
- Tạm ứng HĐ thi công NMN Dĩ AN GD 3 - Công ty XD số 5
- Tạm ứng HĐ Lập báo cáo quy hoạch 1/500 MN Dĩ AN GD 3 - Công ty Trường Luỹ
- Tạm ứng HĐ cung cấp dây curoa cho máy phát điện - Công ty TNHH Hữu Toàn - Miền Nam
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ thi công Ống lắng Lamen Dĩ An gd3- Cty CP Kỹ Thuật Á Châu
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy thổi khí - Cty TNHH Thương Mại Tích Lũy
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy phát điện - Cty TNHH Tư vấn D.P
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua máy Bơm EBARA và phụ kiện - Cty CP Bơm và thiết bị Quang Phước
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty CP Tư vấn CTN WASE

30/09/19	01/01/19
59.906.926.729	
3.430.878.000	
220.000.000	
5.137.017.524	
39.357.001.945	
160.000.000	
52.437.000	
156.200.000	2.802.604.000
46.750.000	46.750.000
364.034.880	
7.164.885.750	
1.003.200.000	
134.613.300	427.213.300
117.133.945.128	3.276.567.300

Cộng

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

- Tam ứng cho CB CNV Cty
- Phải thu về phí thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu + Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc
- Tôn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect
- Tôn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta
- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương
- Ngân hàng Đại chúng Phú Nhuận
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong
- Ngân hàng TM CP Nam Á
- Công ty Cổ phần Nước Mối trường Bình Dương (tạm ứng cổ tức 2018)
- Phải thu ngắn hạn khác

30/09/19	01/01/19
2.091.913.138	1.730.043.486
296.694.933	16.367.724
2.179.685.597	27.781.880
9.828.324	9.813.581
	74.287.671
	88.000.000
	263.276.712
	40.425.000.000

4.578.121.992 **42.634.571.054**

6. **Hàng tồn kho**

- Hoá chất sản xuất nước
- Vật liệu phụ
- Ông gang và phụ kiện nhập khẩu
- Nhiên liệu
- Vật liệu khác
- Phụ tùng
- Công cụ dụng cụ

30/09/19	01/01/19
281.897.180	145.055.579
22.530.600	
4.208.189.996	399.121.334
335.594.257	326.054.261
48.681.584	48.681.584
	75.600.000
263.685.184	138.574.628

Công

5.160.578.801 **1.133.087.386**

7. **Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

30/09/19	01/01/19
178.950.046	310.161.350
2.625.256.284	4.272.287.078

Công

2.804.206.330 **4.930.544.428**

8. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

30/09/19	01/01/19
14.113.241.647	10.647.198.695
216.206.408	216.206.408

Công

14.329.448.055 **10.863.405.103**

9. **Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	406.058.929.512	143.764.545.544	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	833.320.360.843
Tăng trong kỳ	604.862.246	32.124.321.193	-	-	-	32.729.183.439
+ Mua sắm mới	604.862.246	32.124.321.193				
+ Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
+ Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	406.663.791.758	175.888.866.737	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	866.049.544.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.955.795.193	34.147.600.184	29.738.664.053	87.982.983	549.863.995	125.479.906.408
+Khấu hao trong kỳ	31.005.641.955	15.836.970.750	15.150.753.426	15.872.724	451.655.958	62.460.894.813
Số dư cuối kỳ	91.961.437.148	49.984.570.934	44.889.417.479	103.855.707	1.001.519.953	187.940.801.221
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2019	345.103.134.319	109.616.945.360	247.519.455.692	32.835.199	5.568.083.865	707.840.454.435
Tại ngày 30/09/2019	314.702.354.610	125.904.295.803	232.368.702.266	16.962.475	5.116.427.907	678.108.743.061

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Tăng trong kỳ					
+ Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.511.206.563			264.802.573	2.776.009.136

+ Khấu hao trong kỳ	1.128.339.324		46.617.075	1.174.956.399
Số dư cuối kỳ	3.639.545.887		311.419.648	3.950.965.535
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2019	56.305.470.112	-	427.227.245	56.732.697.357
Tại ngày 30/09/2019	55.177.130.788	-	380.610.170	55.557.740.958

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng
- Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An (Hệ thống Lamien)
- Dự án đưa lưới tại NMN Bàu Bàng
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3

30/09/19

01/01/19

923.134.519
18.815.066.409

336.363.636

104.249.614.709

104.585.978.345 **19.738.200.928**

Cộng

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

30/09/19

01/01/19

695.758.875.002 695.758.875.002

5.480.000.000 5.480.000.000

701.238.875.002 **701.238.875.002**

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

160.514.007.495

160.514.007.495

160.514.007.495 **160.514.007.495**

(i) Công ty Cổ phần Nước TDM là cổ đông chiếm lược của Công ty Cấp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 30/09/2019 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương. Công ty Dùng 52.500.000 cp thế chấp cho khoản vay phục vụ Dự án NMN Dĩ An GĐ3 tại Quý Đầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương.

(ii) Khoản đầu tư mua 12.050.833 cổ phiếu phổ thông của công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.320 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.514.007.495 VNĐ. Tại ngày 30/09/2019 Công ty đã dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

30/09/19

01/01/19

(3.853.178.495)

14. Phải trả người bán ngắn hạn			
- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5			01/01/19
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	30/09/19	1.581.956.906	
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)		53.865.000	
- Xí Nghiệp cơ điện BIWASE	2.350.512.093	5.524.054.745	
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		1.308.972.435	
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	676.575.012	676.575.012	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tâm Thao	1.126.696.450	529.474.000	
- Công ty TNHH MTV Dầu Tiếng Phước Hoà	245.300.000	105.930.000	
- Cty TNHH TM & DV Tân Hoa		1.073.888.100	
- Cty Phát Triển Công nghệ Hoàng Kim		10.802.000	
- DNTN Quân cáo AMC		7.920.000	
- Ban quản lý Dự án NTDM		43.714.000	
- Cty TM và DV Viễn Thông Mới		1.891.142.752	
		3.619.000	
	Cộng	4.399.083.555	12.811.913.950
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	30/09/19	01/01/19	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.757.603.827	2.239.699.978	
- Thuế tài nguyên	165.890.400	200.555.200	
- Thuế thu nhập cá nhân	19.377.488	53.128.717	
- Thuế môn bài			
	Cộng	1.942.871.715	2.493.383.895
16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn			
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	30/09/19	01/01/19	
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	421.917.809	415.912.912	
	65.591.818	65.591.818	

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 30/06/2018 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là 27.178.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số : 14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư có phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2019 là: 17.060.250.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố có phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số : 170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyển ồng chuyển tài nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2019 là: 36.400.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³ /ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,7%/năm (áp dụng từ 23/11/2018). Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2019 là 83.897.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000 m³ /ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,7% (áp dụng từ ngày 23/11/2018), Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là 37.576.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 059K18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bể lắng. Thuộc NMN Dĩ An". Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mục lãi suất đang áp dụng 8,2% (áp dụng từ ngày 19/11/2018), Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là: 16.706.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là 45.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52.250.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngày. Tại ngày 31/03/2019 Công ty đã trả hết nợ gốc HĐ này. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường là 52.250.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là 64.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2019 là 87.600.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 05/2019/HĐTD-DH lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Dĩ An GD 3. Số tiền vay tối đa là 89 tỷ. Dư nợ tại ngày 30/09/2019 là 89.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Công ty ký hợp đồng thế chấp 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 01/01/2019	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần				
Tăng vốn trong kỳ	812.000.003.750	145.319.321.818	145.319.321.818	34.778.874.384	116.916.785.261	1.109.014.985.213
Lợi nhuận trong kỳ	145.000.000.000	231.055.000.000	231.055.000.000	-	113.541.162.598	376.055.000.000
Trích quỹ trong kỳ				37.999.357.052	26.599.549.937	113.541.162.598
Chia cổ tức						64.598.906.989
Số dư tại ngày 30/09/2019	957.000.003.750	376.374.321.818	376.374.321.818	72.778.231.436	165.859.040.870	1.572.011.597.874

19.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 957.000.003.750 VND, tương đương 95.700.000 cp

Cổ đông	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2019		Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2019		%	Số CP	VNĐ	VNĐ	%
	Số CP	VNĐ	Số CP	VNĐ					
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	13.072.727	130.727.270.000	13.072.727	130.727.270.000	16,10%				13,66%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B		-	300.000	3.000.000.000	0,00%				0,31%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8.407.000	84.070.000.000	8.407.000	84.070.000.000	10,35%				8,78%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	7.000.000	70.000.000.000	10.200.000	102.000.000.000	8,62%				10,66%
Cổ đông khác	52.720.273	527.202.733.750	63.720.273	637.202.733.750	64,93%				66,58%
Công	81.200.000	812.000.003.750	95.700.000	957.000.003.750	100,00%				100,00%

20.

- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương
- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ chuyển nhượng vật tư

21.

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn cung cấp nước
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản
- Giá vốn chuyển nhượng vật tư

22.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Quý III/2019	Quý III/2018
88.608.772.371	72.004.132.559
88.608.772.371	72.004.132.559
44.044.460.459	25.492.785.717
44.044.460.459	25.492.785.717
3.447.421.662	1.861.510.190
1.952.568.288	1.680.144.132
24.906.493.326	12.003.014.951
12.958.564.863	8.958.347.677

- Chi phí bằng tiền khác

779.412.320	989.768.767
44.044.460.459	25.492.785.717

23. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức
- Chuyển nhượng chứng khoán

Quý III/2019	Quý III/2018
338.971.200	8.721.188
9.640.666.400	400.000.000

9.979.637.600	408.721.188
----------------------	--------------------

24. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính
- Chi phí tài chính
- Dự phòng giảm giá cổ phần
- Chênh lệch tỷ giá
- Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư

Quý III/2019	Quý III/2018
7.696.847.522	9.659.793.807
824.436.531	1.364.183.952
2.484.749	4.270.062

8.523.768.802	11.028.247.821
----------------------	-----------------------

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí quản lý DN khác

Quý III/2019	Quý III/2018
509.289.158	440.265.619
17.333.640	48.476.075
119.537.595	125.729.904
33.513.680	37.023.165
593.397.056	390.250.088
172.764.255	135.239.395
1.445.835.384	1.176.984.246

26. Thu nhập khác

Quý III/2019	Quý III/2018
194.331.806	237.844.332

27. Chi phí khác

Quý III/2019	Quý III/2018
300.483.330	44.644.418

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Lợi nhuận/lỗ trước thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm:
- Các khoản điều chỉnh tăng

Quý III/2019	Quý III/2018
44.511.886.867	34.908.035.877
9.640.666.400	400.000.000
280.856.070	

- Thu nhập tính thuế TNDN
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%
 - Thu nhập tính thuế TNDN 20%
- Thuế TNDN phải nộp 10%
- Thuế TNDN phải nộp 20%
- Thuế TNDN được miễn
- Thuế TNDN được giảm (50%)
- Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm

35.152.076.537
35.152.076.537
3.515.207.654

36.513.150.099
37.671.182.887
(1.158.032.788)
3.651.315.010

1.757.603.827
1.757.603.827

1.825.657.505
1.825.657.505

29. **Lãi cơ bản trên cổ phần**
- Lợi nhuận chưa phân phối
 - Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Quý III/2019
42.754.283.040
95.700.000
447

Quý III/2018
33.082.378.372
81.200.000
407

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)
Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Trần Thế Hùng

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Signature)



Trần Thế Hùng